



TỪ LOẠI TIẾNG ANH: VỊ TRÍ CỦA TÍNH TỪ

A. Trật tự tính từ trong tiếng Anh

Tính từ có nhiều loại khác nhau, và chúng được sắp xếp theo 1 trật tự nhất định khi đứng trước danh từ:

- Mạo từ/ Đại từ được dùng như tính từ (Article/Pronoun used as adjective)
- Tính từ định lượng: con số, số lượng, dãy/chuỗi (Quality: numbers, amounts, sequence):
- Tính từ nhận xét (Opinions)
- Tính từ đo lường (Measurements)
- Hình dạng (Shape)
- Điều kiện (Condition)
- Tuổi tác (Age)
- Màu sắc (Color)
- Mẫu mã (Pattern)
- Nguồn gốc (Origin)
- Chất liệu (Material)
- Mục đích (Purpose)

1. Mạo từ (Article)/Đại từ được dùng như tính từ

- Các đại từ được dùng như tính từ: đại từ sở hữu và tính từ sở hữu

2. Tính từ định lượng:

Tính từ định lượng bao gồm các con số (one, three, five), số lượng (\$250), chuỗi (3, 7, 11, 15, 21 ...)

3. Tính từ nhận xét (Opinions)



- Tính từ nhận xét được chia làm 2 loại: chung và riêng. Tính từ nhận xét chung có thể dùng với bất cứ loại danh từ nào (người, vật, nơi chốn): good, lovely, strange, beautiful, nice, bad...

- Tính từ nhận xét riêng chỉ được dùng cho 1 số loại danh từ cụ thể. Ví dụ:

- Người và động vật: intelligent, (un)friendly, hard-working
- Tòa nhà và nội thất: (un)comfortable
- Thực phẩm: flavorful, tasty, delicious, spicy

- Nếu trong câu có cả 2 loại tính từ nhận xét thì tính từ chung chung được đặt trước.

- Ví dụ: She is a **lovely, smart** student.
(Cô ấy là 1 học sinh dễ thương, thông minh)

4. Tính từ đo lường (Measurements - size)

- Các tính từ đo lường chỉ ra kích cỡ, chiều cao, chiều dài, cân nặng của người hoặc vật: big, small, tall, long, short, huge, tiny, heavy, light, enormous, huge...

- Nếu trong câu có nhiều tính từ đo lường thì tính từ chung được đặt trước.

- Ví dụ: I've just bought a **huge, heavy** desk.
(Tao mới mua 1 cái bàn to, nặng)

5. Hình dạng (Shape)

Các tính từ hình dạng thường gặp: round, square, rectangular, triangular, oval, bent, straight, twisted, flat, pointy, convex, symmetrical.

6. Tình trạng (Condition)

Các tính từ tình trạng nói cho ta biết tình trạng của 1 vật/người.

- Tính từ chỉ tình trạng vật lý: dry, wet, clean, dirty
- Tính từ chỉ cảm xúc: happy, sad, angry, disappointed, scared



- Tính từ chỉ tình trạng chung chung: rich, poor, shy

7. Tuổi tác (Age)

Tính từ chỉ tuổi tác dùng cho người và vật khác nhau.

- Cho người: young, youthful, elderly
- Cho vật: new, antique
- Cả hai: old, ancient

8. Màu sắc (Color)

- Tính từ chỉ màu sắc bao gồm các màu sắc (blue, green, black, reddish, yellowish) và cả các tính chất của màu sắc (transparent, translucent, opaque).

- Nếu sử dụng cả màu sắc và tính chất của màu sắc, thì tính chất đi trước, màu sắc đi sau.

- Ví dụ: I love this **opaque, blue** shirt.
(Tôi yêu chiếc áo màu xanh đục này)

9. Mẫu mã (Pattern)

Dùng để mô tả mẫu mã của các chất liệu, vật liệu hoặc của động vật: checked, polka-dot, striped, plaid, flowered

10. Nguồn gốc (Origin)

Các tính từ này thường đề cập tới quốc gia hoặc vùng lãnh thổ: American, Viet Nam, Indian, Korean, eastern, asia....

11. Chất liệu (Material)

Tính từ này nói cho ta biết 1 vật được làm từ gì: wooden, plastic, steel...

12. Mục đích (Purpose)



Tính từ này cho chúng ta biết danh từ nó bổ nghĩa được dùng vào việc gì.

- Ví dụ: a sleeping bag (1 cái túi ngủ), a shopping cart (1 cái xe mua sắm)

TRẬT TỰ TÍNH TỪ TRONG CÂU: Thông thường trong tiếng Anh, chỉ có 2,3 tính từ trong cùng 1 câu. Rất hiếm khi ta gặp toàn bộ tính từ trong 1 câu, nên việc ghi nhớ trật tự tính từ không quá khó nhớ.

Ví dụ:

- There is a **big, blue and wooden** house over there.
(Có 1 ngôi nhà bự màu xanh bằng gỗ ở kia)
- I saw a **huge round** hole yesterday.
(Tôi thấy 1 cái lỗ bự hình tròn ngày hôm qua)

Lưu ý: Trật tự sắp xếp tính từ trong tiếng anh không phải là bất biến, chúng có nhiều quy tắc khác nhau. Nhưng những chỗ khác nhau không nhiều và không có sự khác biệt quá lớn. Một số nơi sắp xếp trật tự tính từ theo dạng **Opsacomp**, có nghĩa là: opinion - shape - age - color - origin - material - purpose.

B. Cách sử dụng dấu phẩy với tính từ

Không phải lúc nào ta cũng dùng dấu phẩy “,” để ngăn cách và phân tách các tính từ với nhau. Tùy thuộc vào việc các tính từ đó là tích lũy hay phối hợp mà dùng dấu phẩy hay không.

1. Tính từ phối hợp (Coordinate adjectives)

- Tính từ phối hợp là các tính từ bổ sung nghĩa cho danh từ như nhau, chúng mô tả cùng một tính năng, đặc điểm. Hầu hết các tính từ phối hợp là tính từ ý kiến hoặc đánh giá. Đối với loại tính từ này ta dùng dấu phẩy để ngăn cách chúng.

- Ví dụ: I have a **long, huge** sofa. (Tôi có 1 chiếc sofa dài, bự)



VnDoc - Tài liệu, văn bản pháp luật, biểu mẫu miễn phí

=> long và huge thuộc cùng 1 loại tính từ hình dạng (Shape), chúng bổ nghĩa cho ghế sofa như nhau.

- Để kiểm tra xem chúng có phải là tính từ phối hợp hay không, ta có thể hoán đổi vị trí các tính từ với nhau xem câu có còn ý nghĩa như ban đầu hay không.

- Ví dụ: I have a **huge, long** sofa.
=> Câu vẫn đúng và có ý nghĩa như lúc đầu.

2. Tính từ tích lũy (Cumulative Adjectives)

- Tính từ tích lũy được sắp xếp theo một thứ tự nhất định, chúng dựa vào nhau để tạo ra 1 câu hoàn chỉnh. Chúng quan trọng như nhau và cung cấp các loại thông tin khác nhau. Với loại tính từ này, ta không dùng dấu phẩy để ngăn cách chúng.

- Ví dụ: I bought a **black steel** robot. (Tôi mới mua 1 con robot bằng sắt màu đen)

=> Black và steel thuộc 2 nhóm tính từ khác nhau. Tính từ black dùng để bổ nghĩa cho steel robot.

Mời bạn đọc tham khảo thêm nhiều tài liệu Tiếng Anh khác tại đây:

Luyện 4 kỹ năng Tiếng Anh: <https://vndoc.com/luyen-ky-nang>

Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản: <https://vndoc.com/ngu-phap-tieng-anh>

Kiểm tra trình độ Tiếng Anh trực tuyến: <https://vndoc.com/test/kiem-tra-tieng-anh>